

## Quy trình thẩm định nhãn hiệu và các căn cứ phổ biến khiến cho nhãn hiệu bị từ chối tại Việt Nam

Việc nắm vững quy trình thẩm định nhãn hiệu tại Việt Nam mang lại lợi thế đáng kể cho người nộp đơn, giúp họ chuẩn bị hồ sơ đăng ký đầy đủ và chính xác ngay từ giai đoạn đầu, qua đó giảm thiểu nguy cơ nhận được Thông báo từ chối từ Cục Sở hữu Trí tuệ và những chậm trễ liên quan. Hơn nữa, sự hiểu biết này còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa ra các phản hồi hiệu quả đối với những vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình thẩm định, và sau cùng, gia tăng đáng kể cơ hội đăng ký nhãn hiệu thành công, đồng thời tối ưu hóa chi phí liên quan tại Việt Nam.

Với 15 năm kinh nghiệm thực tế trong việc xử lý các vấn đề phức tạp liên quan đến sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, KENFOX IP & Law Office cung cấp thông tin chi tiết và toàn diện nhằm làm rõ quy trình thẩm định nhãn hiệu và các căn cứ pháp lý thường gặp dẫn đến từ chối nhãn hiệu tại Việt Nam.

### 1. Quy trình thẩm định nhãn hiệu tại Việt Nam

Quy trình thẩm định nhãn hiệu tại Việt Nam chủ yếu bao gồm **(i)** Thẩm định hình thức, **(ii)** Công bố đơn, **(iii)** Thẩm định nội dung, và **(iv)** Quyết định cấp hoặc từ chối đăng ký nhãn hiệu.

#### 1.1. Thẩm định hình thức

Sau khi Đơn [đăng ký nhãn hiệu](#) được nộp, Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (**Cục SHTT**) tiến hành thẩm định hình thức trong vòng **01** tháng kể từ ngày nộp đơn. Trong giai đoạn này, Cục SHTT kiểm tra xem Đơn đăng ký có đáp ứng các yêu cầu hình thức hay không, chẳng hạn như:

- Tính đầy đủ của tài liệu Đơn đăng ký.
- Phân loại hàng hóa và dịch vụ phù hợp.
- Nộp phí.

Nếu phát hiện bất kỳ thiếu sót nào, Cục SHTT sẽ ban hành Thông báo chính thức yêu cầu người nộp đơn khắc phục trong vòng 02 tháng, có thể gia hạn thêm 02 tháng. Việc không khắc phục những vấn đề này có thể dẫn đến việc Đơn đăng ký bị từ chối.

#### 1.2. Công bố đơn

Nếu Đơn đăng ký nhãn hiệu vượt qua thẩm định hình thức, Đơn sẽ được công bố trên Công báo Sở hữu Công nghiệp trong vòng **02** tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ. Việc công bố này cho phép bên thứ ba nộp [Đơn Phản Đối](#) chống lại Đơn đăng ký nhãn hiệu trong vòng 05 tháng kể từ ngày công bố nếu họ tin rằng nhãn hiệu đó xâm phạm quyền hiện có của họ.

#### 1.3. Thẩm định nội dung

Sau khi công bố đơn, Cục SHTT tiến hành thẩm định nội dung. Giai đoạn này thường mất khoảng **09** tháng nhưng có thể kéo dài hơn tùy thuộc vào độ phức tạp của Đơn và khối lượng công việc của thẩm định viên phụ trách. Trong quá trình thẩm định nội dung, Cục SHTT đánh giá xem nhãn hiệu có đáp ứng các yêu cầu về nội dung để đăng ký hay không, bao gồm:

- **Khả năng phân biệt:** Nhãn hiệu phải có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ của một cơ sở kinh doanh với hàng hóa hoặc dịch vụ của các cơ sở kinh doanh khác.
- **Không xung đột với quyền ưu tiên:** Nhãn hiệu không được trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc nộp đơn đăng ký trước đó tại Việt Nam cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự.
- **Tuân thủ các dấu hiệu bị cấm:** Nhãn hiệu không được chứa các dấu hiệu bị pháp luật cấm (ví dụ: quốc kỳ, quốc huy, dấu hiệu gây nhầm lẫn, dấu hiệu trái với đạo đức xã hội).

#### 1.4. Quyết định cấp hoặc từ chối đăng ký

Dựa trên kết quả thẩm định nội dung, Cục SHTT sẽ đưa ra Quyết định về việc cấp hoặc từ chối đăng ký nhãn hiệu.

- **Quyết định cấp đăng ký:** Nếu nhãn hiệu đáp ứng tất cả các điều kiện bảo hộ, Cục SHTT sẽ ban hành Quyết định cấp đăng ký. Sau đó, chủ đơn sẽ được yêu cầu nộp phí cấp Văn bằng bảo hộ trong vòng **03** tháng. Sau khi nộp phí, nhãn hiệu sẽ được đăng ký chính thức vào Sổ đăng bạ quốc gia về

nhãn hiệu, và Giấy chứng nhận Đăng ký Nhãn hiệu sẽ được cấp. Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam là 10 năm kể từ ngày nộp đơn và có thể được gia hạn cho các thời hạn 10 năm tiếp theo.

- **Quyết định từ chối:** Nếu tìm thấy căn cứ để từ chối, Cục SHTT sẽ ban hành Thông báo chính thức nêu rõ lý do từ chối. Chủ đơn có quyền nộp ý kiến phản hồi trong vòng **03** tháng kể từ ngày Thông báo. Nếu ý kiến phản hồi không thành công, Cục SHTT sẽ ban hành Quyết định từ chối chính thức. Trong trường hợp đó, chủ đơn có quyền **khiểm nại** quyết định này trong vòng **90** ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được Quyết định. Nếu việc khiếu nại không thành công, chủ đơn có quyền tiếp tục khiếu nại quyết định của Cục SHTT lên Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khởi kiện ra tòa.

## 2. Các căn cứ từ chối nhãn hiệu thường gặp tại Việt Nam

Các đơn đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam có thể bị từ chối dựa trên các **căn cứ tuyệt đối** hoặc **căn cứ tương đối**.

- **Căn cứ tuyệt đối** liên quan đến các đặc điểm vốn có của chính nhãn hiệu (ví dụ: thiếu khả năng phân biệt, tính mô tả, tính chất chung, trái với trật tự công cộng).
- **Căn cứ tương đối** chủ yếu liên quan đến khả năng xung đột của nhãn hiệu đang được nộp đơn với các quyền ưu tiên thuộc về các bên khác. Các căn cứ này tập trung vào mối quan hệ giữa đơn đăng ký nhãn hiệu mới và các nhãn hiệu hiện có hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác.

Các căn cứ này được quy định chi tiết tại Điều 73 và 74 của Luật SHTT. Điều 90 quy định nguyên tắc "nộp đơn đầu tiên", nguyên tắc này rất quan trọng trong việc giải quyết các xung đột.

### 2.1. Cơ sở từ chối tuyệt đối (Điều 73):

Điều 73 của Luật SHTT liệt kê các dấu hiệu **không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu**, do đó, các Đơn đăng ký có chứa các dấu hiệu này sẽ bị từ chối đăng ký. Đó là:

#### (i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng quốc gia (Điều 73.1 & 73.2):

- *Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca:* Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với quốc kỳ, quốc huy, quốc ca của Việt Nam và các nước khác, và Quốc tế ca.
- *Biểu tượng của tổ chức nhà nước/chính trị/xã hội:* Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của các cơ quan Nhà nước Việt Nam, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp, hoặc các tổ chức quốc tế, **trừ khi được sự cho phép của các cơ quan hoặc tổ chức đó.**

**(ii) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên/hình ảnh của lãnh tụ** (Điều 73.3): Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh hoặc hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc hoặc nhân vật nổi tiếng của Việt Nam hoặc nước ngoài.

**(iii) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận** (Điều 73.4): Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra hoặc dấu bảo hành của các tổ chức quốc tế có yêu cầu không được sử dụng dấu hiệu của họ, trừ khi được các tổ chức đó đăng ký làm nhãn hiệu chứng nhận.

**(iv) Dấu hiệu gây hiểu lầm hoặc lừa dối** (Điều 73.5): Dấu hiệu gây hiểu sai, nhầm lẫn hoặc lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa hoặc dịch vụ.

#### (v) Dấu hiệu thiếu khả năng phân biệt do tính chất vốn có (Điều 73.6 và được ngụ ý bởi Điều 74):

- **Hình dạng vốn có bị chi phối bởi chức năng** (Điều 73.6): Dấu hiệu là hình dạng vốn có của hàng hóa hoặc hình thành bắt buộc do đặc tính kỹ thuật của hàng hóa. Điều này thường liên quan đến việc thiếu khả năng phân biệt vốn có theo Điều 74.
- **Hình dạng đơn giản, hình vẽ, chữ cái, chữ số, dấu hiệu thông thường** (Điều 74.2.a & 74.2.b):
  - ✓ Hình dạng đơn giản và hình hình học, chữ số, chữ cái hoặc ký tự của các ngôn ngữ ít thông dụng trừ khi đã được **sử dụng rộng rãi** và thừa nhận là nhãn hiệu trước ngày nộp đơn.

- ✓ Dấu hiệu hoặc biểu tượng thông thường, hình ảnh hoặc tên gọi thông thường bằng bất kỳ ngôn ngữ nào cho hàng hóa/dịch vụ, hình dạng thông thường của hàng hóa/bộ phận, hình dạng bao bì thông thường được thừa nhận rộng rãi trước ngày nộp đơn.

- **Dấu hiệu mô tả** (Điều 74.2.c): Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính mô tả khác của hàng hóa, dịch vụ, hoặc dấu hiệu làm cho hàng hóa có giá trị hơn đáng kể, **trừ khi dấu hiệu đó đã được phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước ngày nộp đơn.**
- **Dấu hiệu mô tả tình trạng pháp lý doanh nghiệp** (Điều 74.2.d): Dấu hiệu mô tả tình trạng pháp lý và lĩnh vực kinh doanh của các tổ chức kinh tế.
- **Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý** (Điều 74.2.đ): Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, **trừ khi đã được sử dụng rộng rãi và thừa nhận là nhãn hiệu trước ngày nộp đơn, hoặc được đăng ký làm nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận.**

(vi) **Dấu hiệu chứa tác phẩm có bản quyền** (Điều 73.7): Dấu hiệu chứa bản sao của tác phẩm, trừ khi được sự cho phép của chủ sở hữu [quyền tác giả](#).

## 2.2. Cơ sở từ chối tương đối (Điều 74.2.e, g, h, i, k, l, n, o, p – do xung đột với quyền có trước):

Điều 74.2 quy định chi tiết các dấu hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt **do xung đột với các quyền đã tồn tại trước đó**. Điều này dẫn đến việc từ chối do khả năng gây nhầm lẫn hoặc lợi thế không công bằng.

(i) **Xung đột với nhãn hiệu đã đăng ký và đơn đăng ký trước đó** (Điều 74.2.e & Điều 90): **Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn cho hàng hóa/dịch vụ trùng hoặc tương tự**: Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của các tổ chức/cá nhân khác đã được bảo hộ cho hàng hóa/dịch vụ trùng hoặc tương tự. Điều này được đánh giá dựa trên:

- **Đơn đăng ký có ngày nộp đơn/ngày ưu tiên sớm hơn** (Điều 74.2.e & Điều 90): Điều quan trọng là Việt Nam áp dụng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên (Điều 90). Đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên hợp lệ sớm nhất thường được ưu tiên, với điều kiện đáp ứng tất cả các tiêu chí đăng ký khác. Các đơn đăng ký sau cho các dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn cho hàng hóa/dịch vụ tương tự sẽ bị từ chối.
- **Đơn đăng ký dựa trên Điều ước quốc tế**: Bao gồm các đơn đăng ký được nộp theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- **Nhãn hiệu có đăng ký đã bị chấm dứt hoặc hủy bỏ** (Điều 74.2.e & Điều 74.2.h): Nhãn hiệu trùng/tương tự với các đăng ký đã bị chấm dứt (trừ một số lý do nhất định) không quá 3 năm cũng là căn cứ để từ chối.

(ii) **Xung đột với nhãn hiệu được sử dụng và thừa nhận rộng rãi trước đó** (Điều 74.2.g): Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác **đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi** cho hàng hóa/dịch vụ tương tự/trùng **trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên)**. Điều này công nhận các nhãn hiệu chưa đăng ký nhưng đã được biết đến rộng rãi.

(iii) **Xung đột với nhãn hiệu nổi tiếng** (Điều 74.2.i): Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu đã được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng trước ngày nộp đơn, ngay cả đối với:

- **Hàng hóa/dịch vụ trùng hoặc tương tự**: Nếu có khả năng ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu đó.
- **Hàng hóa/dịch vụ không tương tự**: Nếu việc sử dụng có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt hoặc lợi dụng uy tín. Điều này mang lại sự bảo hộ rộng hơn cho nhãn hiệu nổi tiếng chống lại nguy cơ làm lu mờ khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng và [hành vi lợi dụng danh tiếng](#).

(iv) **Xung đột với tên thương mại được sử dụng trước đó** (Điều 74.2.k): Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đang được sử dụng, nếu việc sử dụng có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hóa/dịch vụ.

(v) **Xung đột với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ** (Điều 74.2.l & 74.2.m):

- **Nói chung:** Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu việc sử dụng có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý.
- **Đặc biệt đối với Rượu vang/Rượu mạnh:** Dấu hiệu trùng với, chứa đựng, được dịch hoặc phiên âm từ CDDL được bảo hộ cho rượu vang/rượu mạnh nếu được đăng ký cho rượu vang/rượu mạnh không có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó.

**(vi) Xung đột với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ trước đó** (Điều 74.2.n): Dấu hiệu trùng hoặc khác biệt không đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác đã được bảo hộ hoặc đang trong quá trình bảo hộ (ngày nộp đơn/ngày ưu tiên sớm hơn).

**(vii) Xung đột với tên giống cây trồng được bảo hộ trước đó** (Điều 74.2.o): Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên của giống cây trồng được bảo hộ tại Việt Nam, nếu được đăng ký cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài tương tự hoặc các sản phẩm từ các giống cây trồng đó.

**(viii) Xung đột với nhân vật/hình tượng được bảo hộ bản quyền** (Điều 74.2.p): Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên hoặc hình ảnh của nhân vật/hình tượng trong các tác phẩm được bảo hộ bản quyền mà công chúng đã biết đến rộng rãi trước ngày nộp đơn, trừ khi được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

## Lời kết

Hệ thống nhãn hiệu tại Việt Nam, dù có các quy định nghiêm ngặt và chặt chẽ, vẫn hướng đến mục tiêu bảo vệ quyền lợi của cả chủ sở hữu nhãn hiệu và người tiêu dùng. Các căn cứ từ chối nhãn hiệu phổ biến, bao gồm cả căn cứ tuyệt đối và tương đối, cho thấy khá nhiều trở ngại tiềm ẩn đối với người nộp đơn. Mặc dù vậy, việc nắm rõ các quy định là điều kiện tiên quyết để phòng tránh. Nắm vững các căn cứ từ chối và thực hiện việc tra cứu cẩn trọng trước khi nộp đơn sẽ giúp người nộp đơn có thể giảm thiểu nguy cơ Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối và bảo đảm một quy trình đăng ký hiệu quả và tối ưu hóa chi phí. Tóm lại, một phương thức tiếp cận chủ động, song hành cùng sự am hiểu tường tận về khuôn khổ pháp lý, chính là phương lược tối ưu để bảo vệ vững chắc các quyền sở hữu nhãn hiệu có giá trị tại Việt Nam.

By Nguyen Vu QUAN  
Partner & IP Attorney

### Contact

#### KENFOX IP & Law Office

Building No. 6, Lane 12/93, Chinh Kinh Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 24 3724 5656

Email: [info@kenfoxlaw.com](mailto:info@kenfoxlaw.com) / [kenfox@kenfoxlaw.com](mailto:kenfox@kenfoxlaw.com)